

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN GIANG

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM (ĐỢT 4)
(Kèm theo Quyết định số 847/QĐ/UBND ngày 29/9/2026 của UBND xã Sơn Giang)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)		Loại đất	Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa BHK, cây cối (đồng)		Giá trị hỗ trợ (đồng)									Tổng tiền bồi thường (đồng)
			Tổng	Diện tích đất		Đất NN được giao	Tổng tiền bồi thường về đất	Đơn giá	Thành tiền	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD		Hỗ trợ ổn định đời sống			Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất		Tổng tiền Hỗ trợ (đồng)	
											Đơn giá	Thành tiền	Tỉ lệ % thu hồi	Nhân khẩu	Thành tiền (đồng)	Nội dung hỗ trợ	Thành tiền (đồng)		
	Tổng cộng		37,047.50	37,047.50	-	1,432,052,700	1,432,052,700		185,035,900	3,052,460,400		92,498,800			175,500,000	-	21,000,000	3,341,459,200	4,958,547,800
1	Hà Thị Xuân	Diệm Hồng	369.30	369.30	-	19,499,040	19,499,040		3,693,000	48,747,600		1,477,200	10	-	-	-	-	50,224,800	73,416,840
-	Hà Thị Xuân	Diệm Hồng	369.30	369.30	BHK	19,499,040	19,499,040	10,000	3,693,000	48,747,600	4,000	1,477,200	10		-			50,224,800	73,416,840
2	Phạm Đình Quang	Diệm Hồng	204.20	204.20	-	10,781,760	10,781,760		1,746,200	26,954,400		816,800	7	5	6,750,000	-	-	34,521,200	47,049,160
-	Phạm Đình Quang	Diệm Hồng	105.60	105.60	BHK	5,575,680	5,575,680	10,000	1,056,000	13,939,200	4,000	422,400	7	5	6,750,000			21,111,600	27,743,280
-	Phạm Đình Quang	Diệm Hồng	98.60	98.60	Lúa	5,206,080	5,206,080	7,000	690,200	13,015,200	4,000	394,400						13,409,600	19,305,880
3	Nguyễn Đắc	Diệm Hồng	437.20	437.20	-	23,084,160	23,084,160		3,060,400	57,710,400		1,748,800	15	3	4,050,000	-	-	63,509,200	89,653,760
-	Nguyễn Đắc	Diệm Hồng	224.30	224.30	Lúa	11,843,040	11,843,040	7,000	1,570,100	29,607,600	4,000	897,200	15	3	4,050,000			34,554,800	47,967,940
-	Nguyễn Đắc	Diệm Hồng	212.90	212.90	Lúa	11,241,120	11,241,120	7,000	1,490,300	28,102,800	4,000	851,600						28,954,400	41,685,820
4	Nguyễn Văn Linh	Diệm Hồng	215.70	215.70		11,388,960	11,388,960		1,509,900	28,472,400		862,800	12	8	10,800,000	-	-	40,135,200	53,034,060
-	Nguyễn Văn Linh	Diệm Hồng	215.70	215.70	Lúa	11,388,960	11,388,960	7,000	1,509,900	28,472,400	4,000	862,800	12	8	10,800,000			40,135,200	53,034,060
5	Tô Thị Lan	Diệm Hồng	139.20	139.20		7,349,760	7,349,760		974,400	18,374,400		556,800	5	3	4,050,000	-	-	22,981,200	31,305,360
-	Tô Thị Lan	Diệm Hồng	139.20	139.20	Lúa	7,349,760	7,349,760	7,000	974,400	18,374,400	4,000	556,800	5	3	4,050,000			22,981,200	31,305,360
6	Nguyễn Thị Hải	Diệm Hồng	711.00	711.00	-	37,540,800	37,540,800		7,110,000	93,852,000		2,844,000	16	2	2,700,000	-	3,000,000	102,396,000	147,046,800
-	Nguyễn Thị Hải	Diệm Hồng	504.70	504.70	BHK	26,648,160	26,648,160	10,000	5,047,000	66,620,400	4,000	2,018,800	16	2	2,700,000		3,000,000	74,339,200	106,034,360
-	Nguyễn Thị Hải	Diệm Hồng	206.30	206.30	BHK	10,892,640	10,892,640	10,000	2,063,000	27,231,600	4,000	825,200						28,056,800	41,012,440
7	Phan Xuân Lộc	Diệm Hồng	465.20	465.20	-	24,562,560	24,562,560		4,652,000	61,406,400		1,860,800	11	1	1,350,000	-	-	64,617,200	93,831,760
-	Phan Xuân Lộc	Diệm Hồng	315.90	315.90	BHK	16,679,520	16,679,520	10,000	3,159,000	41,698,800	4,000	1,263,600	11	1	1,350,000			44,312,400	64,150,920
-	Phan Xuân Lộc	Diệm Hồng	149.30	149.30	BHK	7,883,040	7,883,040	10,000	1,493,000	19,707,600	4,000	597,200						20,304,800	29,680,840
8	Hồ Quốc Toàn	Diệm Hồng	349.50	349.50	-	18,453,600	18,453,600		2,708,100	46,134,000		1,398,000	10	8	10,800,000	-	-	58,332,000	79,493,700
-	Hồ Quốc Toàn	Diệm Hồng	262.30	262.30	Lúa	13,849,440	13,849,440	7,000	1,836,100	34,623,600	4,000	1,049,200	10	8	10,800,000			46,472,800	62,158,340
-	Hồ Quốc Toàn	Diệm Hồng	87.20	87.20	BHK	4,604,160	4,604,160	10,000	872,000	11,510,400	4,000	348,800						11,859,200	17,335,360
9	Lê Thế Mạnh	Diệm Hồng	585.60	585.60	-	30,919,680	30,919,680		4,174,800	77,299,200		2,342,400	15	3	4,050,000	-	-	83,691,600	118,786,080
-	Lê Thế Mạnh	Diệm Hồng	312.50	312.50	Lúa	16,500,000	16,500,000	7,000	2,187,500	41,250,000	4,000	1,250,000	15	3	4,050,000			46,550,000	65,237,500
-	Lê Thế Mạnh	Diệm Hồng	25.20	25.20	BHK	1,330,560	1,330,560	10,000	252,000	3,326,400	4,000	100,800						3,427,200	5,009,760
-	Lê Thế Mạnh	Diệm Hồng	247.90	247.90	LUC	13,089,120	13,089,120	7,000	1,735,300	32,722,800	4,000	991,600						33,714,400	48,538,820

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)		Loại đất	Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa BHK, cây cối (đồng)		Giá trị hỗ trợ (đồng)									Tổng tiền bồi thường (đồng)
			Tổng	Diện tích đất		Đất NN được giao	Tổng tiền bồi thường về đất	Đơn giá	Thành tiền	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD		Hỗ trợ ổn định đời sống			Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất		Tổng tiền Hỗ trợ (đồng)	
											Đơn giá	Thành tiền	Tỉ lệ % thu hồi	Nhân khẩu	Thành tiền (đồng)	Nội dung hỗ trợ	Thành tiền (đồng)		
	Tổng cộng		37,047.50	37,047.50	-	1,432,052,700	1,432,052,700		185,035,900	3,052,460,400		92,498,800			175,500,000	-	21,000,000	3,341,459,200	4,958,547,800
10	Hồ Hữu Phúc	Diệm Hồng	216.60	216.60		11,436,480	11,436,480		2,166,000	28,591,200		866,400	10	-	-	-	-	29,457,600	43,060,080
-	Hồ Hữu Phúc	Diệm Hồng	216.60	216.60	BHK	11,436,480	11,436,480	10,000	2,166,000	28,591,200	4,000	866,400	10	-	-			29,457,600	43,060,080
11	Nguyễn Hữu Ái	Diệm Hồng	139.20	139.20		7,349,760	7,349,760		1,392,000	18,374,400		556,800	2	-	-	-	-	18,931,200	27,672,960
-	Nguyễn Hữu Ái	Diệm Hồng	139.20	139.20	BHK	7,349,760	7,349,760	10,000	1,392,000	18,374,400	4,000	556,800	2		-			18,931,200	27,672,960
12	Đào Viết Thắng	Diệm Hồng	82.70	82.70	-	4,366,560	4,366,560		578,900	10,916,400		330,800	4	-	-	-	-	11,247,200	16,192,660
-	Đào Viết Thắng	Diệm Hồng	82.70	82.70	Lúa	4,366,560	4,366,560	7,000	578,900	10,916,400	4,000	330,800	4		-			11,247,200	16,192,660
13	Nguyễn Văn Hải	Diệm Hồng	155.80	155.80		8,226,240	8,226,240		1,558,000	20,565,600		623,200	7		-	-	-	21,188,800	30,973,040
-	Nguyễn Văn Hải	Diệm Hồng	155.80	155.80	BHK	8,226,240	8,226,240	10,000	1,558,000	20,565,600	4,000	623,200	7		-			21,188,800	30,973,040
14	Đào Xuân Lộc	Diệm Hồng	180.90	180.90		9,551,520	9,551,520		1,809,000	23,878,800		723,600	5		-	-	-	24,602,400	35,962,920
-	Đào Xuân Lộc	Diệm Hồng	180.90	180.90	BHK	9,551,520	9,551,520	10,000	1,809,000	23,878,800	4,000	723,600	5		-			24,602,400	35,962,920
15	Tô Quang Đường	Diệm Hồng	175.50	175.50		9,266,400	9,266,400		1,755,000	23,166,000		702,000	8		-	-	-	23,868,000	34,889,400
-	Tô Quang Đường	Diệm Hồng	175.50	175.50	BHK	9,266,400	9,266,400	10,000	1,755,000	23,166,000	4,000	702,000	8		-			23,868,000	34,889,400
16	Nguyễn Thị Bắc	Diệm Hồng	758.80	758.80	-	40,064,640	40,064,640		6,234,400	100,161,600		3,035,200	21	7	9,450,000	-	-	112,646,800	158,945,840
-	Nguyễn Thị Bắc	Diệm Hồng	169.30	169.30	Lúa	8,939,040	8,939,040	7,000	1,185,100	22,347,600	4,000	677,200	21	7	9,450,000			32,474,800	42,598,940
-	Nguyễn Thị Bắc	Diệm Hồng	236.10	236.10	BHK	12,466,080	12,466,080	10,000	2,361,000	31,165,200	4,000	944,400						32,109,600	46,936,680
-	Nguyễn Thị Bắc	Diệm Hồng	281.90	281.90	Lúa	14,884,320	14,884,320	7,000	1,973,300	37,210,800	4,000	1,127,600						38,338,400	55,196,020
-	Nguyễn Thị Bắc	Diệm Hồng	71.50	71.50	BHK	3,775,200	3,775,200	10,000	715,000	9,438,000	4,000	286,000						9,724,000	14,214,200
17	Nguyễn Thị Minh	Diệm Hồng	198.30	198.30		10,470,240	10,470,240		1,983,000	26,175,600		793,200	1	3	4,050,000	-	-	31,018,800	43,472,040
-	Nguyễn Thị Minh	Diệm Hồng	198.30	198.30	BHK	10,470,240	10,470,240	10,000	1,983,000	26,175,600	4,000	793,200	1	3	4,050,000			31,018,800	43,472,040
18	Hồ Quốc Hậu	Diệm Hồng	877.10	877.10	-	46,310,880	46,310,880		7,035,500	115,777,200		3,508,400	21	-	-	-	-	119,285,600	172,631,980
-	Hồ Quốc Hậu	Diệm Hồng	578.50	578.50	Lúa	30,544,800	30,544,800	7,000	4,049,500	76,362,000	4,000	2,314,000	21		-			78,676,000	113,270,300
-	Hồ Quốc Hậu	Diệm Hồng	298.60	298.60	BHK	15,766,080	15,766,080	10,000	2,986,000	39,415,200	4,000	1,194,400			-			40,609,600	59,361,680
19	Trần Văn Luận	Diệm Hồng	119.00	119.00	-	6,283,200	6,283,200	10,000	1,190,000	15,708,000		476,000	4	-	-	-	-	16,184,000	23,657,200
-	Trần Văn Luận	Diệm Hồng	119.00	119.00	BHK	6,283,200	6,283,200	10,000	1,190,000	15,708,000	4,000	476,000	4		-			16,184,000	23,657,200
20	Phan Tá Kinh	Diệm Hồng	206.20	206.20		10,887,360	10,887,360		2,062,000	27,218,400		824,800	6		-	-	-	28,043,200	40,992,560
-	Phan Tá Kinh	Diệm Hồng	206.20	206.20	BHK	10,887,360	10,887,360	10,000	2,062,000	27,218,400	4,000	824,800	6		-			28,043,200	40,992,560
21	Phan Đình Tạo	Diệm Hồng	166.30	166.30		8,780,640	8,780,640		1,663,000	21,951,600		665,200	5		-	-	-	22,616,800	33,060,440
-	Phan Đình Tạo	Diệm Hồng	166.30	166.30	BHK	8,780,640	8,780,640	10,000	1,663,000	21,951,600	4,000	665,200	5		-			22,616,800	33,060,440

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)		Loại đất	Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa BHK, cây cối (đồng)		Giá trị hỗ trợ (đồng)									Tổng tiền bồi thường (đồng)
			Tổng	Diện tích đất		Đất NN được giao	Tổng tiền bồi thường về đất	Đơn giá	Thành tiền	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD		Hỗ trợ ổn định đời sống			Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất		Tổng tiền Hỗ trợ (đồng)	
											Đơn giá	Thành tiền	Tỉ lệ % thu hồi	Nhân khẩu	Thành tiền (đồng)	Nội dung hỗ trợ	Thành tiền (đồng)		
	Tổng cộng		37,047.50	37,047.50	-	1,432,052,700	1,432,052,700		185,035,900	3,052,460,400		92,498,800			175,500,000	-	21,000,000	3,341,459,200	4,958,547,800
22	Phan Tuấn	Diệm Hồng	168.70	168.70		8,907,360	8,907,360		1,687,000	22,268,400		674,800	6	8	10,800,000	-	-	33,743,200	44,337,560
-	Phan Tuấn	Diệm Hồng	168.70	168.70	BHK	8,907,360	8,907,360	10,000	1,687,000	22,268,400	4,000	674,800	6	8	10,800,000			33,743,200	44,337,560
23	Nguyễn Thành Vinh	Diệm Hồng	349.80	349.80		18,469,440	18,469,440		3,498,000	46,173,600		1,399,200	9		-	-	-	47,572,800	69,540,240
-	Nguyễn Thành Vinh	Diệm Hồng	349.80	349.80	BHK	18,469,440	18,469,440	10,000	3,498,000	46,173,600	4,000	1,399,200	9		-			47,572,800	69,540,240
24	Hồ Sỹ Đức	Diệm Hồng	458.60	458.60		24,214,080	24,214,080		4,586,000	60,535,200		1,834,400	12		-	-	-	62,369,600	91,169,680
-	Hồ Sỹ Đức	Diệm Hồng	458.60	458.60	BHK	24,214,080	24,214,080	10,000	4,586,000	60,535,200	4,000	1,834,400	12		-			62,369,600	91,169,680
25	Hồ Công Trí (Đào Thị Thủy)	Diệm Hồng	255.50	255.50		13,490,400	13,490,400		1,788,500	33,726,000		1,022,000	7		-	-	-	34,748,000	50,026,900
-	Hồ Công Trí (Đào Thị Thủy)	Diệm Hồng	255.50	255.50	Lúa	13,490,400	13,490,400	7,000	1,788,500	33,726,000	4,000	1,022,000	7		-			34,748,000	50,026,900
26	Phạm Thị Thanh	Diệm Hồng	721.00	721.00		38,068,800	38,068,800		5,047,000	95,172,000		2,884,000	27	9	12,150,000	-	-	110,206,000	153,321,800
-	Phạm Thị Thanh	Diệm Hồng	721.00	721.00	Lúa	38,068,800	38,068,800	7,000	5,047,000	95,172,000	4,000	2,884,000	27	9	12,150,000			110,206,000	153,321,800
27	Phan Đình Thuận (Trần Thị Nhung)	Diệm Hồng	527.00	527.00		27,825,600	27,825,600		3,689,000	69,564,000		2,108,000	10	1	1,350,000	-	-	73,022,000	104,536,600
-	Phan Đình Thuận (Trần Thị Nhung)	Diệm Hồng	527.00	527.00	Lúa	27,825,600	27,825,600	7,000	3,689,000	69,564,000	4,000	2,108,000	10	1	1,350,000			73,022,000	104,536,600
28	Nguyễn Thị Hào (Nguyễn Trung Kiên)	Diệm Hồng	1,009.30	1,009.30	-	53,291,040	53,291,040		7,065,100	133,227,600		4,037,200	26	2	2,700,000	-	-	139,964,800	200,320,940
-	Nguyễn Thị Hào (Nguyễn Trung Kiên)	Diệm Hồng	882.50	882.50	Lúa	46,596,000	46,596,000	7,000	6,177,500	116,490,000	4,000	3,530,000	26	2	2,700,000			122,720,000	175,493,500
-	Nguyễn Thị Hào (Nguyễn Trung Kiên)	Diệm Hồng	126.80	126.80	Lúa	6,695,040	6,695,040	7,000	887,600	16,737,600	4,000	507,200			-			17,244,800	24,827,440
29	Nguyễn Xuân Lý (Thái Thị Sâm)	Diệm Hồng	222.00	222.00		11,721,600	11,721,600		1,554,000	29,304,000		888,000	5	2	2,700,000	-	-	32,892,000	46,167,600
-	Nguyễn Xuân Lý (Thái Thị Sâm)	Diệm Hồng	222.00	222.00	Lúa	11,721,600	11,721,600	7,000	1,554,000	29,304,000	4,000	888,000	5	2	2,700,000			32,892,000	46,167,600
30	Nguyễn Minh	Diệm Hồng	456.10	456.10	-	24,082,080	24,082,080		4,561,000	60,205,200		1,824,400	15	4	5,400,000	-	-	67,429,600	96,072,680
-	Nguyễn Minh	Diệm Hồng	254.40	254.40	BHK	13,432,320	13,432,320	10,000	2,544,000	33,580,800	4,000	1,017,600	15	4	5,400,000			39,998,400	55,974,720
-	Nguyễn Minh	Diệm Hồng	201.70	201.70	BHK	10,649,760	10,649,760	10,000	2,017,000	26,624,400	4,000	806,800			-			27,431,200	40,097,960
31	Nguyễn Đình Tiến	Diệm Hồng	71.20	71.20		3,759,360	3,759,360		712,000	9,398,400		284,800	2		-	-	-	9,683,200	14,154,560
-	Nguyễn Đình Tiến	Diệm Hồng	71.20	71.20	BHK	3,759,360	3,759,360	10,000	712,000	9,398,400	4,000	284,800	2		-			9,683,200	14,154,560
32	Phan Thanh Thảo (Nguyễn Thị Nở)	Diệm Hồng	390.40	390.40		20,613,120	20,613,120		2,732,800	51,532,800		1,561,600	9		-	-	-	53,094,400	76,440,320
-	Phan Thanh Thảo (Nguyễn Thị Nở)	Diệm Hồng	390.40	390.40	Lúa	20,613,120	20,613,120	7,000	2,732,800	51,532,800	4,000	1,561,600	9		-			53,094,400	76,440,320
33	Hồ Viết Nhật	Quang Thủy	87.30	87.30	-	4,609,440	4,609,440		873,000	11,523,600		349,200	5	3	4,050,000	-	-	15,922,800	21,405,240
-	Hồ Viết Nhật	Quang Thủy	87.30	87.30	BHK	4,609,440	4,609,440	10,000	873,000	11,523,600	4,000	349,200	5	3	4,050,000			15,922,800	21,405,240
34	Phạm Hữu Hoàng	Diệm Long	213.30	213.30	-	11,262,240	11,262,240		1,493,100	28,155,600		853,200	5	-	-	-	-	29,008,800	41,764,140

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)		Loại đất	Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa BHK, cây cối (đồng)		Giá trị hỗ trợ (đồng)									Tổng tiền bồi thường (đồng)
			Tổng	Diện tích đất		Đất NN được giao	Tổng tiền bồi thường về đất	Đơn giá	Thành tiền	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD		Hỗ trợ ổn định đời sống			Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất		Tổng tiền Hỗ trợ (đồng)	
											Đơn giá	Thành tiền	Tỉ lệ % thu hồi	Nhân khẩu	Thành tiền (đồng)	Nội dung hỗ trợ	Thành tiền (đồng)		
	Tổng cộng		37,047.50	37,047.50	-	1,432,052,700	1,432,052,700		185,035,900	3,052,460,400		92,498,800			175,500,000	-	21,000,000	3,341,459,200	4,958,547,800
-	Phạm Hữu Hoàng	Diệm Long	213.30	213.30	LUC	11,262,240	11,262,240	7,000	1,493,100	28,155,600	4,000	853,200	5	-	-			29,008,800	41,764,140
35	Nguyễn Đình Quyền, Nguyễn Thị Kim	Diệm Hồng	354.40	354.40	-	18,712,320	18,712,320		2,480,800	46,780,800		1,417,600	14	3	4,050,000	-	3,000,000	55,248,400	76,441,520
-	Nguyễn Đình Quyền, Nguyễn Thị Kim	Diệm Hồng	354.40	354.40	LUC	18,712,320	18,712,320	7,000	2,480,800	46,780,800	4,000	1,417,600	14	3	4,050,000		3,000,000	55,248,400	76,441,520
36	Nguyễn Văn Đường, Lê Thị Thành	Diệm Hồng	100.20	100.20	-	5,290,560	5,290,560		1,002,000	13,226,400		400,800	0	-	-	-	-	13,627,200	19,919,760
-	Nguyễn Văn Đường, Lê Thị Thành	Diệm Hồng	100.20	100.20	BHK	5,290,560	5,290,560	10,000	1,002,000	13,226,400	4,000	400,800	0					13,627,200	19,919,760
37	Trần Thị Lý - Hồ Văn Hoàng	Diệm Hồng	543.70	543.70	-	28,707,360	28,707,360		3,805,900	71,768,400		2,174,800	51	1	2,700,000	-	3,000,000	79,643,200	112,156,460
-	Trần Thị Lý - Hồ Văn Hoàng	Diệm Hồng	304.60	304.60	LUC	16,082,880	16,082,880	7,000	2,132,200	40,207,200	4,000	1,218,400	51	1	2,700,000		3,000,000	47,125,600	65,340,680
-	Trần Thị Lý - Hồ Văn Hoàng	Diệm Hồng	239.10	239.10	LUC	12,624,480	12,624,480	7,000	1,673,700	31,561,200	4,000	956,400						32,517,600	46,815,780
38	Ngô Đức Thuyết - con Ngô Lý	Diệm Hồng	374.10	374.10	-	19,752,480	19,752,480		2,796,900	49,381,200		1,496,400	28	4	5,400,000	-	3,000,000	59,277,600	81,826,980
-	Ngô Đức Thuyết - con Ngô Lý	Diệm Hồng	59.40	59.40	BHK	3,136,320	3,136,320	10,000	594,000	7,840,800	4,000	237,600	28	4	5,400,000	Người cao tuổi	3,000,000	16,478,400	20,208,720
-	Ngô Đức Thuyết - Ngô Lý	Diệm Hồng	314.7	314.7	LUC	16,616,160	16,616,160	7,000	2,202,900	41,540,400	4,000	1,258,800						42,799,200	61,618,260
39	Đinh Công Hoan (Đinh Công Hân)	Diệm Hồng	243.70	243.70	-	12,867,360	12,867,360		1,705,900	32,168,400		974,800	8	-	-	-	-	33,143,200	47,716,460
-	Đinh Công Hoan (Đinh Công Hân)	Diệm Hồng	243.70	243.70	LUC	12,867,360	12,867,360	7,000	1,705,900	32,168,400	4,000	974,800	8					33,143,200	47,716,460
40	Nguyễn Thị Bân	Diệm Hồng	180.50	180.50	-	9,530,400	9,530,400		1,263,500	23,826,000		722,000	5	-	-	-	-	24,548,000	35,341,900
-	Nguyễn Thị Bân	Diệm Hồng	180.50	180.50	LUK	9,530,400	9,530,400	7,000	1,263,500	23,826,000	4,000	722,000	5					24,548,000	35,341,900
41	Nguyễn Chí Công - Nguyễn Thị Mai	Diệm Hồng	179.70	179.70	-	9,488,160	9,488,160		1,797,000	23,720,400		718,800	15	-	-	-	-	24,439,200	35,724,360
-	Nguyễn Chí Công - Nguyễn Thị Mai	Diệm Hồng	179.70	179.70	BHK	9,488,160	9,488,160	10,000	1,797,000	23,720,400	4,000	718,800	15					24,439,200	35,724,360
42	Đinh Công Thắng	Diệm Hồng	324.90	324.90	-	17,154,720	17,154,720		3,249,000	42,886,800		1,299,600	11	2	2,700,000	-	-	46,886,400	67,290,120
-	Đinh Công Thắng	Diệm Hồng	324.90	324.90	BHK	17,154,720	17,154,720	10,000	3,249,000	42,886,800	4,000	1,299,600	11	2	2,700,000			46,886,400	67,290,120
43	Nguyễn Thị Mận	Diệm Hồng	431.90	431.90	-	22,804,320	22,804,320		3,023,300	57,010,800		1,727,600	23	4	5,400,000	-	-	64,138,400	89,966,020
-	Nguyễn Thị Mận	Diệm Hồng	258.60	258.60	LUC	13,654,080	13,654,080	7,000	1,810,200	34,135,200	4,000	1,034,400	23	4	5,400,000			40,569,600	56,033,880
-	Nguyễn Thị Mận	Diệm Hồng	173.30	173.30	LUK	9,150,240	9,150,240	7,000	1,213,100	22,875,600	4,000	693,200						23,568,800	33,932,140
44	Bùi Trọng Huệ, Phạm Thị Phiến	Diệm Hồng	234.30	234.30	-	12,371,040	12,371,040		1,640,100	30,927,600		937,200	4	1	1,350,000	-	-	33,214,800	47,225,940
-	Bùi Trọng Huệ, Phạm Thị Phiến	Diệm Hồng	234.30	234.30	LUC	12,371,040	12,371,040	7,000	1,640,100	30,927,600	4,000	937,200	4	1	1,350,000			33,214,800	47,225,940
45	Hồ Thị Thanh - 1940	Diệm Hồng	140.00	140.00	-	7,392,000	7,392,000	10,000	1,400,000	18,480,000	4,000	560,000	0	-	-	-	-	19,040,000	27,832,000
-	Hồ Thị Thanh	Diệm Hồng	140.00	140.00	BHK	7,392,000	7,392,000	10,000	1,400,000	18,480,000	4,000	560,000	0					19,040,000	27,832,000
46	Hồ Thị Thanh - 1938	Xuân Mai	866.60	866.60	-	45,756,480	45,756,480		6,066,200	114,391,200		3,466,400	17	1	-	-	-	117,857,600	169,680,280
-	Hồ Thị Thanh - 1938	Xuân Mai	418.00	418.00	LUC	22,070,400	22,070,400	7,000	2,926,000	55,176,000	4,000	1,672,000	17	1				56,848,000	81,844,400

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)		Loại đất	Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa BHK, cây cối (đồng)		Giá trị hỗ trợ (đồng)									Tổng tiền bồi thường (đồng)
			Tổng	Diện tích đất		Đất NN được giao	Tổng tiền bồi thường về đất	Đơn giá	Thành tiền	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD		Hỗ trợ ổn định đời sống			Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất		Tổng tiền Hỗ trợ (đồng)	
											Đơn giá	Thành tiền	Tỉ lệ % thu hồi	Nhân khẩu	Thành tiền (đồng)	Nội dung hỗ trợ	Thành tiền (đồng)		
	Tổng cộng		37,047.50	37,047.50	-	1,432,052,700	1,432,052,700		185,035,900	3,052,460,400		92,498,800			175,500,000	-	21,000,000	3,341,459,200	4,958,547,800
-	Hồ Thị Thanh 1938 - Nguyễn Văn Hào	Diêm Hồng	448.60	448.60	LUC	23,686,080	23,686,080	7,000	3,140,200	59,215,200	4,000	1,794,400			-			61,009,600	87,835,880
47	Hà Vượng	Diêm Hồng	1,254.10	1,254.10	-	66,216,480	66,216,480		8,778,700	165,541,200		5,016,400	33	7	18,900,000	-	-	189,457,600	264,452,780
-	Hà Vượng	Diêm Hồng	294.50	294.50	LUC	15,549,600	15,549,600	7,000	2,061,500	38,874,000	4,000	1,178,000	33	7	18,900,000			58,952,000	76,563,100
-	Hà Vượng	Diêm Hồng	675.00	675.00	LUC	35,640,000	35,640,000	7,000	4,725,000	89,100,000	4,000	2,700,000						91,800,000	132,165,000
-	Hà Vượng	Diêm Hồng	284.60	284.60	LUC	15,026,880	15,026,880	7,000	1,992,200	37,567,200	4,000	1,138,400						38,705,600	55,724,680
48	Bùi Trọng Tuyên, Phan Thị Hồng Thắm	Diêm Hồng	495.60	495.60	-	26,167,680	26,167,680		4,956,000	65,419,200		1,982,400	9	-	-	-	-	67,401,600	98,525,280
-	Bùi Trọng Tuyên, Phan Thị Hồng Thắm	Diêm Hồng	362.70	362.70	BHK	19,150,560	19,150,560	10,000	3,627,000	47,876,400	4,000	1,450,800	9					49,327,200	72,104,760
-	Bùi Trọng Tuyên, Phan Thị Hồng Thắm	Diêm Hồng	132.90	132.90	BHK	7,017,120	7,017,120	10,000	1,329,000	17,542,800	4,000	531,600						18,074,400	26,420,520
49	Lê Trọng Thân, Bùi Thị Lý	Diêm Hồng	563.70	563.70	-	29,763,360	29,763,360		3,945,900	74,408,400		2,254,800	18	2	2,700,000	-	3,000,000	82,363,200	116,072,460
-	Lê Trọng Thân, Bùi Thị Lý	Diêm Hồng	303.90	303.90	LUC	16,045,920	16,045,920	7,000	2,127,300	40,114,800	4,000	1,215,600	18	2	2,700,000	Thương binh 4/4	3,000,000	47,030,400	65,203,620
-	Lê Trọng Thân, Bùi Thị Lý	Diêm Hồng	259.80	259.80	LUC	13,717,440	13,717,440	7,000	1,818,600	34,293,600	4,000	1,039,200						35,332,800	50,868,840
50	Nguyễn Thị Liên 1947	Diêm Hồng	309.50	309.50	-	16,341,600	16,341,600		2,588,600	40,854,000		1,238,000	4	-	-	-	-	42,092,000	61,022,200
-	Nguyễn Thị Liên 1947	Diêm Hồng	140.70	140.70	BHK	7,428,960	7,428,960	10,000	1,407,000	18,572,400	4,000	562,800	4		-			19,135,200	27,971,160
-	Nguyễn Thị Liên 1947	Diêm Hồng	168.80	168.80	LUC	8,912,640	8,912,640	7,000	1,181,600	22,281,600	4,000	675,200						22,956,800	33,051,040
51	Hoàng Thị Sáng	Diêm Hồng	1,119.80	1,119.80	-	59,125,440	59,125,440		7,838,600	147,813,600		4,479,200	49	4	10,800,000	-	3,000,000	166,092,800	233,056,840
-	Hoàng Thị Sáng	Diêm Hồng	289.80	289.80	LUK	15,301,440	15,301,440	7,000	2,028,600	38,253,600	4,000	1,159,200	49	4	10,800,000	Người cao tuổi	3,000,000	53,212,800	70,542,840
-	Hoàng Thị Sáng	Diêm Hồng	27.10	27.10	LUC	1,430,880	1,430,880	7,000	189,700	3,577,200	4,000	108,400						3,685,600	5,306,180
-	Hoàng Thị Sáng	Diêm Hồng	26.60	26.60	LUC	1,404,480	1,404,480	7,000	186,200	3,511,200	4,000	106,400						3,617,600	5,208,280
-	Hoàng Thị Sáng	Diêm Hồng	423.10	423.10	LUC	22,339,680	22,339,680	7,000	2,961,700	55,849,200	4,000	1,692,400						57,541,600	82,842,980
-	Hoàng Thị Sáng	Diêm Hồng	353.20	353.20	LUC	18,648,960	18,648,960	7,000	2,472,400	46,622,400	4,000	1,412,800						48,035,200	69,156,560
52	Nguyễn Thị Khuê	Diêm Hồng	1,721.20	1,721.20	-	90,879,360	90,879,360		12,048,400	227,198,400		6,884,800	37	6	16,200,000	-	3,000,000	253,283,200	356,210,960
-	Nguyễn Thị Khuê	Diêm Hồng	390.70	390.70	LUC	20,628,960	20,628,960	7,000	2,734,900	51,572,400	4,000	1,562,800	37	6	16,200,000	Người cao tuổi	3,000,000	72,335,200	95,699,060
-	Nguyễn Thị Khuê	Diêm Hồng	176.70	176.70	LUK	9,329,760	9,329,760	7,000	1,236,900	23,324,400	4,000	706,800						24,031,200	34,597,860
-	Nguyễn Thị Khuê	Diêm Hồng	315.80	315.80	LUC	16,674,240	16,674,240	7,000	2,210,600	41,685,600	4,000	1,263,200						42,948,800	61,833,640
-	Nguyễn Thị Khuê	Diêm Hồng	465.60	465.60	LUC	24,583,680	24,583,680	7,000	3,259,200	61,459,200	4,000	1,862,400						63,321,600	91,164,480

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)		Loại đất	Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa BHK, cây cối (đồng)		Giá trị hỗ trợ (đồng)									Tổng tiền bồi thường (đồng)
			Tổng	Diện tích đất		Đất NN được giao	Tổng tiền bồi thường về đất	Đơn giá	Thành tiền	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD		Hỗ trợ ổn định đời sống			Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất		Tổng tiền Hỗ trợ (đồng)	
											Đơn giá	Thành tiền	Tỉ lệ % thu hồi	Nhân khẩu	Thành tiền (đồng)	Nội dung hỗ trợ	Thành tiền (đồng)		
	Tổng cộng		37,047.50	37,047.50	-	1,432,052,700	1,432,052,700		185,035,900	3,052,460,400		92,498,800			175,500,000	-	21,000,000	3,341,459,200	4,958,547,800
-	Nguyễn Thị Khuê	Diệm Hồng	372.40	372.40	LUC	19,662,720	19,662,720	7,000	2,606,800	49,156,800	4,000	1,489,600						50,646,400	72,915,920
53	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Diệm Hồng	855.60	855.60	-	45,175,680	45,175,680		6,911,100	112,939,200		3,422,400	26	5	6,750,000	-	-	123,111,600	175,198,380
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Diệm Hồng	179.50	179.50	BHK	9,477,600	9,477,600	10,000	1,795,000	23,694,000	4,000	718,000	26	5	6,750,000			31,162,000	42,434,600
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Diệm Hồng	102.30	102.30	BHK	5,401,440	5,401,440	10,000	1,023,000	13,503,600	4,000	409,200						13,912,800	20,337,240
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Diệm Hồng	179.50	179.50	LUC	9,477,600	9,477,600	7,000	1,256,500	23,694,000	4,000	718,000						24,412,000	35,146,100
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Diệm Hồng	25.50	25.50	BHK	1,346,400	1,346,400	10,000	255,000	3,366,000	4,000	102,000						3,468,000	5,069,400
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Diệm Hồng	289.10	289.10	LUC	15,264,480	15,264,480	7,000	2,023,700	38,161,200	4,000	1,156,400						39,317,600	56,605,780
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Diệm Hồng	79.70	79.70	LUC	4,208,160	4,208,160	7,000	557,900	10,520,400	4,000	318,800						10,839,200	15,605,260
54	Phan Thanh Huân, Hoàng Thị Anh	Diệm Hồng	164.90	164.90	-	8,706,720	8,706,720		1,154,300	21,766,800		659,600	4	-	-	-	-	22,426,400	32,287,420
-	Phan Thanh Huân, Hoàng Thị Anh	Diệm Hồng	164.90	164.90	LUC	8,706,720	8,706,720	7,000	1,154,300	21,766,800	4,000	659,600	4					22,426,400	32,287,420
55	Nguyễn Thị Hồng, Phan Kế Soa	Diệm Hồng	454.00	454.00	-	23,971,200	23,971,200	10,000	4,540,000	59,928,000	4,000	1,816,000	13	-	-	-	-	61,744,000	90,255,200
-	Nguyễn Thị Hồng, Phan Kế Soa	Diệm Hồng	454.00	454.00	BHK	23,971,200	23,971,200	10,000	4,540,000	59,928,000	4,000	1,816,000	13					61,744,000	90,255,200
56	Hồ Xuân Cường - đất UB	Diệm Hồng	8,869.40	8,869.40	-	131,022,684	131,022,684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131,022,684
-	Hồ Xuân Cường - đất UB	Diệm Hồng	7,626.80	7,626.80	BHK	120,808,512	120,808,512		-	-		-						-	120,808,512
-	Hồ Xuân Cường - đất UB	Diệm Hồng	1,242.60	1,242.60	TNS	10,214,172	10,214,172		-	-		-						-	10,214,172
57	Nguyễn Thị Lành - đất UB	Diệm Hồng	5,053.40	5,053.40	-	80,045,856	80,045,856	-	-	-	-	-	-	8	-	-	-	-	80,045,856
-	Nguyễn Thị Lành - đất UB	Diệm Hồng	4,291.20	4,291.20	BHK	67,972,608	67,972,608					-		8				-	67,972,608
-	Nguyễn Thị Lành - đất UB	Diệm Hồng	762.20	762.20	BHK	12,073,248	12,073,248					-						-	12,073,248
58	Nguyễn Thị Hồng, Nguyễn Thị Trung	Diệm Hồng	348.70	348.70	-	18,411,360	18,411,360		2,440,900	46,028,400		1,394,800	23	1	1,350,000	-	-	48,773,200	69,625,460
-	Nguyễn Thị Hồng, Nguyễn Thị Trung	Diệm Hồng	348.70	348.70	LUC	18,411,360	18,411,360	7,000	2,440,900	46,028,400	4,000	1,394,800	23	1	1,350,000			48,773,200	69,625,460
59	Nguyễn Đức Đồng (Nguyễn Thị Thái)	Đồng Sơn	180.10	180.10	-	9,509,280	9,509,280	7,000	1,260,700	23,773,200	4,000	720,400	7	-	-	-	-	24,493,600	35,263,580
-	Nguyễn Đức Đồng (Nguyễn Thị Thái)	Đồng Sơn	180.10	180.10	LUC	9,509,280	9,509,280	7,000	1,260,700	23,773,200	4,000	720,400	7					24,493,600	35,263,580

ỦY BAN NHÂN DÂN